

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 252/TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Mỹ, ngày 16 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hồng Hải – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam được lập ngày 15/04/2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pvcoating.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (báo cáo);
- BKS, các Phó giám đốc (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Hải



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BẠC ÔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

Phú Mỹ, tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728.368.291.838	667.014.515.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.191.383.487	44.794.045.595
1. Tiền	111		25.191.383.487	24.794.045.595
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		72.526.340	152.523.752
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		25.118.857.147	24.641.521.843
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		513.369.467.057	285.415.639.634
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72.513.476.999	46.451.949.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.158.244.510	3.209.087.019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		443.765.751.216	242.822.608.700
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.492.145.388)	(7.492.145.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		424.139.720	424.139.720
IV. Hàng tồn kho	140		127.212.610.167	251.602.236.520
1. Hàng tồn kho	141		146.580.960.335	270.970.586.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.368.350.168)	(19.368.350.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.594.831.126	20.202.593.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.682.937.294	20.202.593.473
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.911.893.832	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	65.232.693.016	67.989.818.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	481.025.473	481.025.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	481.025.473	481.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	59.755.476.627	62.744.902.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	59.463.825.705	62.405.437.807
- Nguyên giá	222	601.712.094.995	601.712.094.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(542.248.269.290)	(539.306.657.188)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	291.650.923	339.465.069
- Nguyên giá	228	1.596.397.400	1.596.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.304.746.477)	(1.256.932.331)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	579.000.000	343.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	579.000.000	343.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.417.190.915	4.420.390.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	543.520.881	546.719.986

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.873.670.034	3.873.670.034
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	793.600.984.853	735.004.333.592

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		299.799.294.839	289.904.814.259
I. Nợ ngắn hạn	310		263.646.271.394	263.425.786.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65.725.342.599	70.037.427.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.501.705.047	579.088.327
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.609.763.493	7.735.821.407
4. Phải trả người lao động	314		5.900.604.034	9.554.077.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.100.962.531	2.331.744.832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.042.033.050	72.578.282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.398.471.829	2.085.931.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		126.356.583.000	169.908.948.046
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.291.136.938	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.668.873	1.120.168.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		36.153.023.445	26.479.027.445
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.153.023.445	26.479.027.445
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493.801.690.014	445.099.519.333
I. Vốn chủ sở hữu	410		493.801.690.014	445.099.519.333

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	251.069.779.950	202.367.609.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	202.367.609.269	202.367.609.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	48.702.170.681	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	793.600.984.853	735.004.333.592

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		383.588.824.646	6.393.473.333	383.588.824.646	6.393.473.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		383.588.824.646	6.393.473.333	383.588.824.646	6.393.473.333
4. Giá vốn hàng bán	11		310.476.101.620	14.308.421.773	310.476.101.620	14.308.421.773
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		73.112.723.026	(7.914.948.440)	73.112.723.026	(7.914.948.440)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		752.521.016	2.992.792.210	752.521.016	2.992.792.210
7. Chi phí tài chính	22		2.114.217.127		2.114.217.127	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.052.020.647		2.052.020.647	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.830.735.568	7.132.755.849	10.830.735.568	7.132.755.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		60.920.291.347	(12.054.912.079)	60.920.291.347	(12.054.912.079)
11. Thu nhập khác	31		11.937.603		11.937.603	
12. Chi phí khác	32			1.139.162		1.139.162
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.937.603	(1.139.162)	11.937.603	(1.139.162)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.932.228.950	(12.056.051.241)	60.932.228.950	(12.056.051.241)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.230.058.269		12.230.058.269	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	48.702.170.681	(12.056.051.241)	48.702.170.681	(12.056.051.241)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		-		-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	2.255	558	2.255	558



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
 Giám Đốc
 Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/03/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.932.228.950	(12.056.051.241)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.989.426.249	3.747.067.423
- Các khoản dự phòng	03		18.965.132.938	2.954.654.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(752.521.016)	2.992.792.210
- Chi phí lãi vay	06		2.052.020.647	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.186.287.768	(2.361.537.513)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(247.953.817.375)	(14.500.438.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		124.389.626.353	961.065.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.434.472.030	(9.457.353.462)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.522.855.284	(2.748.756.006)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.891.586.529)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.178.251.729)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.095.241.674	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(400.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.795.672.524)	(28.107.019.577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(157.336.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			23.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		745.375.462	2.987.185.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.745.375.462	15.829.849.771

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	70.215.687.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.768.052.046)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.552.365.046)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19.602.662.108)	(12.277.169.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.794.045.595	35.613.474.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.191.383.487	23.336.304.710



Mai Thị Hương Quỳnh
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng




Lê Hồng Hải
 Giám Đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 20 ngày 02 tháng 07 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVJD) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cô phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cô phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tái đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí.
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động san,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2019 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,
Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo) **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	72.526.340	152.523.752
Tiền gửi ngân hàng	25.118.857.147	24.641.485.443
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
	25.191.383.487	44.794.009.195

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	49.869.692.594	35.786.212.513
Các bên thứ ba	22.643.784.405	10.665.737.070
	72.513.476.999	46.451.949.583

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	441.773.004.106	237.350.420.891
Các bên thứ ba	1.965.247.227	3.992.030.881
	443.738.251.333	241.342.451.772
Chênh lệch sau kiểm kê	424.139.720	424.139.720

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	0	1.414.925.571
Nguyên liệu, vật liệu	143.684.584.693	260.710.682.399
Công cụ, dụng cụ	1.265.393.314	518.664.819
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.630.982.328	8.326.313.899
1. Dự án Lưới thép chống cháy INCA		1.099.150.290
2. Dự án Lô B Ô Môn (chạy thử)		1.901.054.184
3. DA SVDN - Bọc 3LPE và bọc BT ống 18"		3.302.733.723
4. DA Nam Côn Sơn 2 - Bọc Field Joint Offshore	497.805.892	19.336.468
5. DA NIPPON_GEMADEPT_2 ống 32inch		77.498.044
6. DA Nam Côn Sơn - GD 2		1.926.541.190
7. DA Nam Côn Sơn 2 - Bọc Field Joint Onshore	469.239.390	
8. DA PMC_3LPE	663.937.046	
Cộng	146.580.960.335	270.970.586.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.368.350.168	19.368.350.168
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	165.949.310.503	290.338.936.856

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
 Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.682.937.293	20.202.593.473
- Chi phí Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí mua bảo hiểm	350.575.250	
- Chi phí cài tạo, lắp đặt dây chuyền	6.578.280.254	19.074.060.578
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	3.268.025.273	715.787.638
- Chi phí khác	1.486.056.516	412.745.257
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.911.893.832	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	22.594.831.125	20.202.593.473
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	543.520.881	546.719.986
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	543.520.881	546.719.986
- Trồng cây kiềng, thâm cò		
- Khác		
- Dây chuyền sơn		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	3.765.437.585
	543.520.881	4.312.157.571

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2020	109.737.592.549	402.452.555.282	85.703.561.649	2.990.002.997	828.382.518	601.712.094.995
Mua sắm mới	-					
Thanh lý	-					
Số dư 31/03/2020	<u>109.737.592.549</u>	<u>402.452.555.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>2.990.002.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>601.712.094.995</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2020	71.077.264.559	393.338.116.533	72.138.437.691	2.226.415.024	526.423.381	539.306.657.188
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	1.191.333.780	308.586.260	1.360.363.820	62.278.901	19.049.341	2.941.612.102
Số dư 31/03/2020	<u>72.268.598.339</u>	<u>393.646.702.793</u>	<u>73.498.801.511</u>	<u>2.288.693.925</u>	<u>545.472.722</u>	<u>542.248.269.290</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư 01/01/2020	<u>38.660.327.990</u>	<u>9.114.438.749</u>	<u>13.565.123.958</u>	<u>763.587.973</u>	<u>301.959.137</u>	<u>62.405.437.807</u>
Số dư 31/03/2020	<u>37.468.994.210</u>	<u>8.805.852.489</u>	<u>12.204.760.138</u>	<u>701.309.072</u>	<u>282.909.796</u>	<u>59.463.825.705</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	346.750.000	1.249.647.400	1.596.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/03/2020	<u>346.750.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>1.596.397.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2020	337.441.684	919.490.647	1.256.932.331
Khấu hao trong kỳ	<u>9.308.316</u>	<u>38.505.830</u>	<u>47.814.146</u>
Số dư 31/03/2020	<u>346.750.000</u>	<u>957.996.477</u>	<u>1.304.746.477</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/01/2020	<u>9.308.316</u>	<u>330.156.753</u>	<u>339.465.069</u>
Số dư 31/03/2020	<u>-</u>	<u>291.650.923</u>	<u>291.650.923</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	57.854.273.019	62.534.495.401
Các bên thứ ba	<u>7.871.069.580</u>	<u>7.502.932.580</u>
	<u>65.725.342.599</u>	<u>70.037.427.981</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỐC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan	16.211.746.991	-
Công ty CP XL Đường ống Bể chứa DK	181.500.000	
Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	16.030.246.991	
Các bên thứ ba	1.289.958.056	579.088.327
	17.501.705.047	579.088.327

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		245.216.331
Thuế suất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.208.899.949	7.178.251.729
Thuế thu nhập cá nhân	400.863.544	333.511.667
Thuế nhà thầu nước ngoài		
Thuế khác		
	12.609.763.493	7.756.979.727

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Access Professional Singapore Pte Ltd	2.145.679.804	1.877.058.829
Deloitte Vietnam		105.000.000
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐI	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Lãi vay phải trả của các Ngân hàng	160.434.118	283.077.691
Công ty TNHH Cao Huỳnh Phát	1.729.624.625	
Công ty TNHH Minh Việt	3.831.987.249	
Công ty TNHH Thảo Nguyễn Tân Thành	84.780.000	
CP Trích trước quỹ lương 2020	5.081.848.423	
	13.100.962.531	2.331.744.832

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		
CBCNV Công ty	244.454.230	5.318.848
Cổ tức phải trả	745.956.000	745.956.000
BHXX, KPCĐ	176.474.855	179.209.011

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam đến ngày 31 tháng 03 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.055.111.889	1.155.447.704
	2.221.996.974	2.085.931.563
Doanh thu chưa thực hiện	10.042.033.050	72.078.288
17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	719.668.873	1.120.168.873
	719.668.873	1.120.168.873
18. VAY NGẮN HẠN		
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN		21.164.198.596
Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN Vũng Tàu		16.557.631.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	46.318.230.000	48.446.606.250
Ngân hàng TMCP ĐT và PT CN	82.128.864.000	83.740.512.000
	128.447.094.000	169.908.948.046
19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.291.136.938	9.050.349.782
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	36.153.023.445	17.428.677.662
	45.444.160.383	26.479.027.444
20. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÁU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/03/2020	01/01/2020
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2020	215.999.980.000	9.850.000.000	202.367.609.269	16.881.930.064	445.099.519.333
Lợi nhuận trong kỳ			48.702.170.681		48.702.170.681
Trích Quỹ					
Chia cổ tức 2019					
Số dư 31/03/2020	215.999.980.000	9.850.000.000	251.069.779.950	16.881.930.064	493.801.690.014

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		
Doanh thu hoạt động bọc ống	379.302.658.756	6.311.895.265
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	4.047.132.608	
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	166.454.000	
Hoạt động khác		81.578.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	383.516.245.364	6.393.473.553

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động bọc ống	306.869.972.095	5.764.647.228
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	3.507.149.725	
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	98.979.800	
Giá vốn khác		8.543.774.545
	310.476.101.620	14.308.421.773

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.173.494.306	1.448.594.502
Chi phí nhân công trực tiếp	7.121.470.896	4.235.844.642
Chi phí dụng cụ sản xuất	9.011.683.023	3.523.018.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.370.542	2.295.325.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.769.146.686	2.805.639.136
Chi phí khác	21.063.932.971	
	311.980.098.424	14.308.421.773

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	745.375.462	2.987.185.771
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.145.554	5.606.439
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi từ bán các khoản đầu tư		
	752.521.016	2.992.792.210

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.052.020.647	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.196.480	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	2.114.217.127	-

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
Chênh lệch thừa sau kiểm kê		
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho		
Nhập giá vật tư thừa chưa có giá		
Các khoản khác	11.937.603	
	11.937.603	-

Chi phí khác

Chênh lệch thiếu sau kiểm kê

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các khoản khác		1.139.162
	-	<u>1.139.162</u>
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	11.937.603	(1.139.162)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.230.058.269	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.230.058.269	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	60.920.291.347,22	(12.056.051.241)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	230.000.000	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế Chuyên lỗ của năm trước		
Thu nhập tính thuế	61.150.291.347	(12.056.051.241)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	12.230.058.269	
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế	48.690.233.078	(12.056.051.241)
Lãi	48.690.233.078	(12.056.051.241)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2019 VND	31/03/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	48.690.233.078	(12.056.051.241)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.690.233.078	(12.056.051.241)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	-	-
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Thù lao không chuyên trách HDQT, BKS		
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	48.690.233.078	(12.056.051.241)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.254	(558)

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Trong vòng một năm	2.397.150.000	2.397.150.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.588.600.000	9.588.600.000
Sau năm năm	26.091.450.000	26.091.450.000
	38.077.200.000	38.077.200.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70.000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,5 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu	31/03/2020 VND	01/01/2021 VND
Dư nợ vay trong kỳ		16.557.631.200
		16.557.631.200
<u>Phải thu khách hàng</u>	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Đơn vị trong Tập đoàn	49.869.692.594	35.786.212.513
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ		30.230.213.829
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
PVGAS Cty đường ống khí Nam Côn Sơn		95.304.440
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	463.375.577	599.995.577
Tổng Công ty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	44.545.618.350	
Phải thu bên thứ ba	22.643.784.405	10.665.737.070
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	2.676.004.475	2.159.820.427

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	5.842.366.173	5.842.366.173
Công ty TNHH CS WIND Việt nam	663.180.210	663.180.210
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống LPG	1.235.062.400	
Công ty CP DV Hàng hải Thiên Nam	11.046.236.355	
Công ty TNHH TM DV KT Nhật Minh Thành	833.316.000	833.316.000
Công ty TNHH TV PT CN Năng lượng VN	347.618.792	347.618.792
Công ty CP Xây lắp và dịch vụ kỹ thuật Phú Mỹ		276.809.335
Công ty TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC		542.626.133
Total	72.513.476.999	46.451.949.583

<u>Phải thu khác</u>	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	441.773.004.106	237.350.420.891
Cán bộ công nhân viên Công ty	190.153.552	20.195.731
Tiền Tổng công ty hỗ trợ		
PVGAS - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	362.558.233.555	236.629.685.807
Tổng Công ty CP DV KT Dầu khí VN (PTSC)	46.106.757.968	
Tạm ứng (141)	32.917.859.031	700.539.353
Phải thu bên thứ ba	1.965.247.227	3.992.030.881
Lãi tiền gửi dự thu	1.251.506.848	1.708.164.383
Phải thu khác	713.740.379	2.283.866.498
Total	443.738.251.333	241.342.451.772
Tài sản thiếu chờ xử lý	424.139.720	424.139.720

<u>Phải trả Nhà cung cấp</u>	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	10.635.070.121	20.406.534.848
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	223.410.001	128.160.000
Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	9.885.860.120	11.936.259.000
Viện dầu khí Việt Nam	525.800.000	8.342.115.848
Bên thứ ba	7.871.069.580	7.502.932.580
Industrious Horizon SDN BHD	2.423.776.800	2.423.776.800
O & G Engineering Company Limited	2.138.639.380	2.138.639.380
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.940.516.400	2.940.516.400
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	368.137.000	
Access Professional Singapore Pte Ltd		
Các đơn vị khác	47.219.202.898	42.127.960.553

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Total	65.725.342.599	70.037.427.981
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<u>Phải trả khác</u>		
CBCNV Công ty	244.454.230	5.318.848
Cổ tức phải trả	745.956.000	745.956.000
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	176.474.855	179.209.011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.231.586.744	1.155.447.704
Total	2.398.471.829	2.085.931.563
Doanh thu chưa thực hiện	10.042.033.050	72.578.282



Mai Thị Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Le Hồng Hải
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2020